

Số: 105/BC-THCSTHPTQT

Sáng Nhè, ngày 28 tháng 6 năm 2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ kết quả thực hiện, trường THCS&THPT Quyết Tiến báo cáo như sau;

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS&THPT Quyết Tiến

2. Địa chỉ: Thôn Pàng Nhang, xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên

- Điện thoại:

- Địa chỉ thư điện tử:

- Cổng thông tin điện tử:

3. Loại hình tổ chức: Trường THPT công lập.

- Trường THCS&THPT Quyết Tiến là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân và có con dấu riêng;

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định Luật Giáo dục, Điều lệ trường phổ thông và Quy chế tổ chức và hoạt động các trường công lập, nhà trường có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác của Chương trình giáo dục phổ thông.

Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên; tham gia tuyển dụng và điều động giáo viên, cán bộ, nhân viên.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, vận động học sinh đến trường, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong các hoạt động giáo dục.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của nhà nước.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.

Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục.

Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mạng

- Xây dựng môi trường học tập, rèn luyện thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng, nhân văn.

- Đội ngũ vừa hồng vừa chuyên để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo; tạo cơ hội cho học sinh phát huy hết những năng lực vốn có.

- Hướng tới hoàn thành sứ mệnh “Công dân toàn cầu là sản phẩm của chúng tôi”.

- Phong cách văn hóa giáo dục hiện đại mang đậm bản sắc dân tộc; phong cách giao tiếp và truyền đạt mới mẻ là nền tảng để nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

4.2. Tầm nhìn

Đến năm 2030 trở thành một ngôi trường có chất lượng cao, giáo dục ra những học sinh tốt về đạo đức, giỏi về trí lực, mạnh khỏe về thể chất, có kỹ năng sống tốt, đáp ứng cho việc tiếp tục học lên các lớp trên hoặc đi vào cuộc sống; là nơi học sinh có thể tin tưởng, lựa chọn để học tập và rèn luyện; nơi giáo viên luôn có khát vọng vươn tới xuất sắc, thành đạt và hạnh phúc.

4.3 Giá trị cốt lõi

- Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

- Hòa nhập, dũng cảm, đam mê, thích ứng.

4.4. Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường

- Tinh thần, trách nhiệm

- Sáng tạo đổi mới

- Hợp tác, chia sẻ

- Đoàn kết, dân chủ

- Kỷ cương, nền nếp

- Truyền thống, hội nhập.

4.5. Mục tiêu

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Được thành lập năm 2018 trường THCS&THPT Quyết Tiến có tiền thân là Trường PTDTBT THCS Xá Nhè. Là một trường chuyên biệt, trực thuộc phòng Giáo dục huyện Tủa Chùa và chỉ có một cấp học THCS. Đây là mô hình đầu tiên được ra đời ở các tỉnh miền núi phía Bắc, với mục tiêu nhằm nhanh chóng giải quyết khâu đào tạo cán bộ phục vụ ngay cho yêu cầu ở cơ sở xã, một phần cho huyện và nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc thiểu số huyện vùng cao.

-Tổng số phòng học hiện có 21, chia ra; số phòng kiên cố 21, số phòng bán kiên cố không có, số phòng tạm, số phòng mượn không có; trong đó có: phòng học thông thường 21; phòng học theo chức năng 06 phòng. Số phòng xây mới, so sánh số phòng tăng/giảm so với năm học trước không có.

Phòng công vụ hiện có 04, chia ra; số phòng kiên cố 04, số phòng bán kiên cố 0, số phòng tạm 0, số phòng mượn 0, đáp ứng khoảng 60 % nhu cầu của cán bộ, giáo viên, nhân viên.

Phòng nội trú hiện có 32, chia ra; số phòng kiên cố 32, số phòng bán kiên cố 0, số phòng tạm 0, số phòng mượn 0, đáp ứng 95% nhu cầu của học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Lê Hải Ninh
- Chức vụ: Phó Hiệu trưởng phụ trách nhà trường
- Địa chỉ: Thôn Pàng Nhang, xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên
- Điện thoại: 0975904699; địa chỉ thư điện tử:

7. Tổ chức bộ máy

a) Cơ cấu bộ máy nhà trường:

Thực hiện theo Điều lệ trường phổ thông, trường THCS&THPT Quyết Tiến tổ chức cơ cấu gồm các tổ chức, bộ phận sau:

- Chi bộ tổng số có 44 đảng viên (chiếm 68,8 %) chia thành 2 tổ đảng (Trình độ lý luận: Trung cấp: 06 đ/c); Chi ủy 04 đ/c.

- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh nhà trường gồm 10 Chi đoàn, 19 Chi đội.

- Tổng số 64 cán bộ, giáo viên, công nhân viên chức: Ban giám hiệu 02 đ/c; giáo viên trực tiếp giảng dạy 58 đồng chí, nhân viên 6 đồng chí (02 đ/c tăng cường; 03 đ/c hợp đồng). Biên chế thành 4 tổ chuyên môn và 1 tổ Văn phòng (theo quy định tại Điều lệ trường TH hiện hành). Chất lượng đội ngũ 100% có trình độ chuyên môn đạt chuẩn và trên chuẩn.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục.

- Quyết định về việc giao nhiệm vụ cho viên chức quản lý đồng chí Lê Hải Ninh được giao nhiệm vụ Phó Hiệu trưởng phụ trách trường THCS&THPT Quyết Tiến, kèm theo Quyết định số 47/QĐ-SGDĐT ngày 19/01/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm viên chức.

- Quyết định bổ nhiệm đồng chí Trần Công Vũ giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng, kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-SGDĐT ngày 16/09/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ nhiệm lại viên chức.

Thông tin cán bộ quản lý

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ mail
1	Lê Hải Ninh	Phó hiệu trưởng	0975904699	haininhk1@gmail.com
2	Trần Công Vũ	Phó hiệu trưởng	0965221333	trancongvu290790@gmail.com

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

S t t	Chức danh	Biên chế hiện có		Năm học 2025 - 2026		Ghi chú
				Nhu cầu	Bổ sung	
1	Ban giám hiệu					
	Hiệu trưởng	1		1	0	
	Phó H.Trưởng	2		2	0	
2	Giáo viên	THCS	THPT			
	- Văn	5	4	10	1	
	- Sử		4	4	0	
	- KHXH	0	0	0	0	
	- Địa	1	3	4	0	
	- Toán	3	3	8	2	
	- Lý	1	1	3	1	
	- Hoá	1	2	3	0	
	- Sinh	0	4	4	0	
	- KHTN	0	0	0	0	
	- Thể dục	1	4	6	1	
	- Ngoại ngữ 1	1	4	6	1	1 nghỉ thai sản
	- KTCN	1	0	1	0	
	- KTNN	0	1	1	0	
	- GD&CD	0	2	3	1	

	- Tin	1	1	3	1	
	- GDQP		1	1	1	
	- Dạy nghề	0	0	0	0	
	- Mỹ thuật	1	0	1	0	
	- Âm Nhạc	1	0	1	0	
	- HĐTN	0	0	5	5	
	- GDĐP	0	0	2	2	
3	Đoàn đội	0	0	1	1	
4	Phục vụ giảng dạy					
	- Cán bộ Thư viện	0		1	1	
	- Cán bộ Thí nghiệm	0		1	1	
5	Nhân viên					
	- Y tế	1		1	0	
	- Kế toán	1		1	0	
	- Thủ quỹ	0		1	0	
	- Bảo vệ	2		2	0	
	- Phục vụ	1		1	0	
	- Giáo vụ	0		0	0	
	- Kỹ thuật viên	0		1	0	
	- Văn thư	1		1	0	

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m2)	Tổng diện tích 22.922 m ² Trung bình 18,89 m ² /học sinh.	Tổng diện tích 22.922 m ² Trung bình 18,89 m ² /học sinh.
2	Diện tích sàn/người học (m2)	3410,45m ² /1213; Trung bình 2,8m ² /học sinh	6639,94m ² /1213; Trung bình 2,8m ² /học sinh
3	Tỉ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng	0	0
4	Số đầu sách/người học	15/15	15/15

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất	Diện tích sàn
1	Trụ sở chính	Thôn Pàng Nhang, xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên	22.922 m ²	22.922 m ²
2	Cơ sở 2	-	-	-
3	Phân hiệu	-	-	-

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí
1	Xây mới toà nhà	0	0
2	Nâng cấp, sửa chữa toà nhà	0	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm	0	0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hàng năm thực hiện xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

- Hàng năm nhà trường thực hiện các xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục các hạn chế, phát huy ưu điểm của đơn vị từ đó nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả hoạt động giáo dục năm học 2025-2026

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11
I	Số học sinh chia kết quả rèn luyện	1213	203	213	218	167	163	120
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	87,1%	82,3%	87,3%	85,8%	86,2%	92,6%	88,3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	10,6%	13,8%	11,3%	10,1%	8,4%	7,4%	10%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2,3%	3,9%	1,4%	4,1%	5,4%	0%	1,7%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1213	203	216	218	167	163	120
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	6,0%	3%	4,7%	4,6%	6,6%	5,5%	5%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	51,2%	30,1%	43,2%	41,3%	41,9%	71,8%	80%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	41,4%	64,5%	51,1%	49,5%	49,1	22,7%	15%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1,4%	1,5%	1%	4,6%	2,4%	0%	0%
5	Không xếp loại (tỷ lệ so với tổng số)							
III	Tổng hợp kết quả cuối năm (khối 6+7+8+9+ 10+11)	1213	203	213	218	167	163	120
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%				100%	100%	100%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	0%						

b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	6,0%	3%	4,7%	4,6%	6,6%	5,5%	5%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0%	1,5%	0,9%	4,6%	0,6%		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%						
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi							
1	Cấp tỉnh/thành phố	5						
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	129						
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	129						
VII	Số học sinh hoàn thành CT	1084						
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	%						
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1213/583						
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	1203						

2. Kế hoạch hoạt động giáo dục năm học 2026-2027

TT	Nội dung	Chia ra theo khối						
		Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9	Khối 10	Khối 11	Khối 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT; Hướng dẫn tuyển sinh số /SGDDT GDTrH ngày 10/4/2025 của Sở GDĐT; Học sinh trúng tuyển được phê duyệt theo quyết định của Sở Giáo dục.	Xét lên lớp căn cứ vào kết quả xếp loại hạnh kiểm và học lực của học sinh được thực hiện theo quy định của Thông tư số 22/2021/TT BGDDT ngày 20/7/2021 của Bộ GD-ĐT ban hành;	Xét lên lớp căn cứ vào kết quả xếp loại hạnh kiểm và học lực của học sinh được thực hiện theo quy định của Thông tư số 22/2021/TT BGDDT ngày 20/7/2021 của Bộ GD-ĐT ban hành;	Xét điều kiện công nhận hoàn thiện chương trình giáo dục THCS căn cứ vào kết quả xếp loại hạnh kiểm và học lực của học sinh được xếp loại theo qui định của Thông tư số 31/2023/TT-BGDDT ngày 29/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế xét công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở;	Xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT; Hướng dẫn tuyển sinh số /SGDDT GDTrH ngày 10/4/2025 của Sở GDĐT; Học sinh trúng tuyển được phê duyệt theo quyết định của Sở Giáo dục.	Xét lên lớp căn cứ vào kết quả xếp loại hạnh kiểm và học lực của học sinh được thực hiện theo quy định của Thông tư số 22/2021/TT BGDDT ngày 20/7/2021 của Bộ GD-ĐT ban hành;	Xét điều kiện dự thi tốt nghiệp THPT căn cứ vào kết quả xếp loại hạnh kiểm và học lực của học sinh được xếp loại theo qui định của Thông tư số 22/2021/TT BGDDT ngày 20/7/2021 của Bộ GD-ĐT ban hành Công nhận tốt nghiệp THPT căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp THPT theo Hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo
II	Chương trình giáo dục do cơ sở giáo dục	-Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT qui định, trên cơ sở Chương	-Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT qui	-Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT qui định, trên cơ sở Chương trình	-Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT qui định, trên cơ sở Chương trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học	-Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT qui định, trên cơ sở Chương trình nhà trường	Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT qui định, trên cơ sở Chương trình nhà trường	Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT qui định, trên cơ sở Chương trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học

	thực hiện	trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (CT GDPT năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT BGDDT ngày 26/12/2018). -Xây dựng các cụm chuyên đề học tập lựa chọn phải phù hợp với định hướng nghề nghiệp. - Đánh giá HS theo Thông tư 22/2021/TTBGDDT về đánh giá học sinh THCS, THPT - Tổ chức học chính khóa ca sáng, ca chiều bố trí học các hoạt động dạy học, ôn tập	định, trên cơ sở Chương trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (CT GDPT năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT BGDDT ngày 26/12/2018) -Xây dựng các cụm chuyên đề học tập lựa chọn phải phù hợp với định hướng nghề nghiệp. - Đánh giá HS theo Thông tư 22/2021/TTBGDDT về	nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (CT GDPT năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT BGDDT ngày 26/12/2018). -Xây dựng các cụm chuyên đề học tập lựa chọn phải phù hợp với định hướng nghề nghiệp. - Đánh giá HS theo Thông tư 22/2021/TTBGDDT về đánh giá học sinh THCS, THPT - Tổ chức học chính khóa ca sáng, ca chiều bố trí học các hoạt động dạy học, ôn tập củng cố kiến thức, ôn HSG	sinh của trường (CT GDPT năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT BGDDT ngày 26/12/2018). -Xây dựng các cụm chuyên đề học tập lựa chọn phải phù hợp với định hướng nghề nghiệp. - Đánh giá HS theo Thông tư 22/2021/TTBGDDT về đánh giá học sinh THCS, THPT	xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (CT GDPT năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT BGDDT ngày 26/12/2018). - Học sinh học 06 môn học và 02 hoạt động giáo dục bắt buộc; lựa chọn 04 môn trong các môn học còn lại; vừa đáp ứng nhu cầu của học sinh vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường. -Xây dựng các cụm chuyên đề học tập lựa chọn phải phù hợp với định hướng nghề nghiệp. - Đánh giá HS theo Thông tư 22/2021/TTBGDDT về đánh giá học sinh THCS, THPT	xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (CT GDPT năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT BGDDT ngày 26/12/2018). - Học sinh học 06 môn học và 02 hoạt động giáo dục bắt buộc; lựa chọn 04 môn trong các môn học còn lại; vừa đáp ứng nhu cầu của học sinh vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường. -Xây dựng các cụm chuyên đề học tập lựa chọn phải phù hợp với định hướng nghề nghiệp. - Đánh giá HS theo Thông tư 22/2021/TTBGDDT về đánh giá học sinh THCS, THPT	sinh của trường (CT GDPT năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT BGDDT ngày 26/12/2018). - Học sinh học 06 môn học và 02 hoạt động giáo dục bắt buộc; lựa chọn 04 môn trong các môn học còn lại; vừa đáp ứng nhu cầu của học sinh vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường. -Xây dựng các cụm chuyên đề học tập lựa chọn phải phù hợp với định hướng nghề nghiệp. - Đánh giá HS theo Thông tư 22/2021/TTBGDDT về đánh giá học sinh THCS, THPT (lớp 10) - Tổ chức học chính khóa ca sáng, ca chiều bố trí học các hoạt động dạy học, ôn tập củng cố kiến thức, ôn HSG
--	-------------------------	---	--	---	---	--	--	--

		- Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, tham gia công tác xã hội; - Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường; - Có hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục theo đúng qui định của nhà trường; - Không vi phạm những điều cấm đối với học sinh theo qui định của điều lệ trường Trung học. - Có thái độ tích cực, đấu tranh ngăn chặn những hành vi bị cấm ở trong nhà trường và giúp bạn cùng tiến bộ; - Lên lớp học tập chuyên cần, không bỏ học vì bất kỳ lý do nào.
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Có đủ các thiết bị dạy học tối thiểu theo qui định của Bộ GDĐT. Có 21 phòng học kiên cố có đầy đủ bàn ghế, 06 phòng học chức năng; hệ thống máy chiếu được lắp đặt đầy đủ 1 chiếc/1 lớp. Thường học sinh tham gia các cuộc thi cấp tỉnh đạt giải, học sinh đạt học sinh xuất sắc, học sinh giỏi vào cuối kỳ I và cuối năm học. Có nhà ở và bếp ăn tập thể cho học sinh. Điều kiện về điện, nước, văn phòng phẩm đảm bảo đủ cho sinh hoạt và học tập. Môi trường học đường lành mạnh.
V	Các hoạt động hỗ trợ học	Học sinh yếu, kém được học phụ đạo, bồi dưỡng kiến thức. Hàng tháng học sinh được tham gia các hoạt động ngoại khóa bổ trợ kiến thức các môn học, tham gia sinh hoạt tại các CLB theo sở thích, năng lực và nguyện vọng; tham gia các buổi tuyên truyền về: pháp luật, sức khỏe sinh sản, kỹ năng sống, môi trường, an toàn giao thông, tư vấn nghề nghiệp. Được nhận các quà tặng của các tổ

	tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	chức, cá nhân tài trợ. Được tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, các hoạt động mang tính truyền thống có tác dụng giáo dục lớn.
--	---	--

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025

a. Nguồn ngân sách:

ĐVT: đồng

NỘI DUNG/NGUỒN CHI	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
Dự toán năm trước chuyển sang (1)	190.683.939	
Dự toán giao (2)	14.713.710.000	10.828.976.000
Dự toán bổ sung (3)	269.650.000	1.432.000.000
Dự toán giảm (4)		
Dự toán thu (1+2+3-4)	15.174.043.939	12.260.976.000
Dự toán chi	14.983.360.000	11.345.652.777
1. Tiền lương	5.075.833.409	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	195.734.148	359.633.040
3. Phụ cấp lương	7.221.496.564	
4. Các khoản đóng góp	1.300.206.629	55.143.504
5. Tiền thưởng	54.054.000	471.290.000
6. Phụ cấp làm thêm giờ	19.654.441	135.390.000
7. Phúc lợi tập thể	146.639.500	
8. Chi thu nhập tăng thêm		
9. Thanh toán dịch vụ công cộng	31.682.643	57.562.609
10. Vật tư văn phòng	69.816.015	
11. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.865.338	
12. Công tác phí	247.787.090	
13. Chi phí thuê mướn	16767000	
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	192.144.840	
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	295.126.648	29.000.000
16. Mua sắm tài sản vô hình	9.860.000	30.000.000
17. Chi khác	88.691.735	
18. Chi đảm bảo xã hội hbhs		

19. Học bổng học sinh		10.135.593.624
20. Trợ cấp Tết Nguyên Đán		
21. Chi phí thuê mướn		72.040.000
DỰ TOÁN CÒN LẠI	190.683.939	915.323.223
CHUYỂN SANG NĂM 2026	190.683.939	904.182.647
KINH PHÍ HỦY		11.140.576

b. Nguồn dịch vụ:

- Dịch vụ dọn vệ sinh: Số thu: 94.578.500đ, chi: 94.578.500đ, Dư: 0đ
- Tiền dạy thêm học thêm: Số thu: 276.448.000đ, chi: 276.448.000đ, Dư: 0đ
- Tiền học phí: Số thu: 6.809.500đ, chi: 6.809.500đ, Dư: 0đ

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2025-2026

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Miễn giảm học phí	1230	70.150.000	
Hỗ trợ chi phí học tập	1202	819.900.000	
Học bổng học sinh khuyết tật	4	37.444.000	
Hỗ trợ tiền ăn, ở	810	4.764.000.000	

3. Công khai các khoản thu năm học 2025-2026 và dự kiến năm học 2026-2027

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	0	
2	Dịch vụ dọn nhà vệ sinh học sinh	đồng/học sinh/ năm học	0	
3	Giấy thi, giấy nháp	đồng/học sinh/ năm học	0	
4	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	0	
II	Năm học 2026-2027			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	0	
2	Dịch vụ dọn nhà vệ sinh học sinh	đồng/học sinh/ năm học	0	
3	Giấy thi, giấy nháp	đồng/học sinh/ năm học	0	
4	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	0	

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2025

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
I	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng		
II	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	50.761.800	
III	Số dư tiền gửi tại ngân hàng agribank	Đồng		

IV	Số dư tiền gửi tại ngân hàng Vietinbank	Đồng		
----	---	------	--	--

5. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2026

TT	Nội dung	Dự toán thu năm 2026	Dự toán chi 6 tháng đầu năm 2026
1	2	3	4
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước	27.992.873.000	15.145.372.635
1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>		
	Tiền lương		
	Lương hợp đồng theo chế độ		
	Phụ cấp lương		
	Các khoản đóng góp		
	Tiền thưởng		
	Phúc lợi tập thể		
	Phụ cấp làm thêm giờ		
	Thanh toán dịch vụ công cộng		
	Vật tư văn phòng		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		
	Công tác phí		
	Chi phí thuê mướn		
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		
	Mua sắm tài sản vô hình		
	Chi khác		
2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	27.992.873.000	15.145.372.635
	Tiền lương		3.119.634.405
	Phụ cấp lương		4.418.444.321
	Phụ cấp làm thêm giờ		
	Lương hợp đồng theo chế độ		333.084.002
	Tiền thưởng		
	Các khoản đóng góp		802.273.613
	Chi khác		96.418.576
	Thanh toán dịch vụ công cộng		42.495.062
	Vật tư văn phòng		116.890.801
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		4.153.903

	Công tác phí		174.560.998
	Chi phí thuê mướn		132.559.538
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		100.917.780
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		42.048.000
	Mua sắm tài sản vô hình		31.730.000
	Hỗ trợ tiền ăn, ở		4740208036
	Học bổng học sinh		891.900.000
	Chi khác		98.053.600
	Chi trợ cấp Tết Nguyên Đán		0

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống

- Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông trong nhà trường;

- Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm;

- Tích cực tuyên truyền nội dung này cho giáo viên và học sinh. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD và Hoạt động trải nghiệm...

2. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh

- Giáo dục cho học sinh niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức giáo dục như cho học sinh tăng cường hoạt động trải nghiệm...Lồng ghép thông qua việc dạy tích hợp với các bài dạy ở tất cả các bộ môn;

- Cơ bản trang bị cho học sinh những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết tuy nhiên việc tuyên truyền nội dung này còn chưa sâu rộng.

3. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm

ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường. Triển khai thực hiện Đề án 06 trong toàn trường.

Trên đây là báo cáo công khai các hoạt động giáo dục năm học 2025-2026 của trường THCS&THPT Quyết Tiến./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Đăng Website, bảng tin trường;
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Hải Ninh', is written over a horizontal line. The signature is stylized with a large loop at the beginning and several vertical strokes.

Lê Hải Ninh